TOÀ ÁN NHÂN DÂN **QUẬN NAM TỪ LIÊM** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:05/2017/KDTM-ST
Ngày: 28/7/2017
V/v: "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: **Bà Bùi Thị Thu Hồng;**
Hội thẩm nhân dân: **Ông Trần Quốc Sơn;**
Bà Trần Thị Oanh.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: **Bà Lê Thị Thảo** - Cán bộ Tòa án.

Ngày 28 tháng 07 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Nam Từ Liêm, xét xử sơ thẩm công khai vụ án KDTM thụ lý số 14/2017/TLST-KDTM ngày 03 tháng 04 năm 2017 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2017/QĐXX-ST ngày 07 tháng 07 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn*:* Công ty TNHH J
Địa chỉ: Khu công nghiệp Đ, huyện D, tỉnh Hà Nam.
Đại diện theo pháp luật: Ông Pack Hyung J, chức vụ: Tổng giám đốc;
Đại diện theo ủy quyền : Ông Tạ Văn T, ông Phạm Đức T, bà Nguyễn Thị T (theo Giấy ủy quyền số 01/2016/UQ- JN-AQ ngày 20 tháng 09 năm 2016).
(Bà Nguyễn Thị T có mặt, ông Tạ Văn T, ông Phạm Đức T vắng mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: **Công ty TNHH S** (sau đây gọi là S)
Địa chỉ: Tầng 26 tòa nhà V, lô HH2-2 khu đô thị M, đường P, phường M, quận N, Hà Nội.
Đại diện theo pháp luật: ông Choi Soon R, chức vụ: Chủ tịch HĐTV;
Là chủ sở hữu của Công ty TNHH xây dựng T.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng Q (Theo giấy ủy quyền ngày 20/04/2017).
Địa chỉ: Tầng 16, tháp A tòa nhà S, đường P, phường M, quận N, Hà Nội.
(Ông Q có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:* Công ty TNHH Xây dựng T;
Địa chỉ: Tầng 17 tòa nhà V lô HH2-2 khu đô thị M, đường P, phường M, quận N, Hà Nội.
Đại diện theo pháp luật: ông Choi Soon R – chức vụ: Giám đốc.
Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng Q (Theo giấy ủy quyền ngày 20/04/2017).

(Ông Q có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 02/12/2016 và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn trình bày:

Từ năm 2013 đến năm 2014, giữa Công ty TNHH J (sau đây gọi là J) và Công ty TNHH xây dựng T (sau đây gọi là T) đã ký kết các Hợp đồng về việc cung cấp, gia công, lắp đặt thép kết cấu nhà xưởng văn phòng, cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 03/12/2013, J và T đã ký Hợp đồng kinh tế số: TY-JUNA-2013-12-03 về việc cung cấp, gia công, thi công lắp đặp thép kết cấu nhà xưởng và văn phòng Nhà máy Orientech VN thuộc Công ty TNHH D tại Lô CN4, số 1, khu CN B, Vĩnh Phúc với giá trị Hợp đồng 3.850.000.000 VNĐ, đã bao gồm thuế VAT 10%, tạm ứng 30% giá trị Hợp đồng tương đương với 1.050.000.000 VNĐ, thời gian thi công từ 03/12/2013 đến 30/12/2013. Trong quá trình thi công, T đã thanh toán 500.000.000 VNĐ giá trị hợp đồng. Vào ngày 30/3/2014, hai bên đã tiến hành ký biên bản xác nhận nghiệm thu bàn giao công trình cùng biên bản quyết toán giá trị hợp đồng, trong đó xác nhận J đã bàn giao công trình cho T để đưa nhà máy đi vào hoạt động mà không có bất kỳ thắc mắc hay khiếu nại gì về chất lượng công trình. Giá trị đã thanh toán của hợp đồng 2.950.000.000 VNĐ và còn lại là 900.000.000 VNĐ kể từ ngày 21/01/2015.

Lần 2: Vào ngày 21/4/2014, giữa nguyên đơn và T ký Hợp đồng kinh tế số: TY-JUNA-2014-04-21 về việc thi công phần tôn lợp và ống máng của công trình thuộc Công ty TNHH D Việt Nam tại Lô CN4, số 1, khu CN B, Vĩnh Phúc, giá trị hợp đồng 138.600.000 VNĐ đã bao gồm 10% VAT, tạm ứng 50% sau khi ký kết hợp đồng này và 50% giá trị còn lại của hợp đồng được thanh toán trong vòng 14 ngày làm việc sau khi kết thúc công trình. Ngày 17/6/2014, hai bên ký kết biên bản quyết toán giá trị hợp đồng, yêu cầu xác nhận nghiệm thu bàn giao công trình trong đó xác nhận J đã bàn giao công trình cho T để đưa nhà máy đi vào hoạt động mà không có bất kỳ thắc mắc hay khiếu nại gì về chất lượng công trình. Giá trị còn lại của hợp đồng chưa thanh toán là 69.300.000 VNĐ kể từ ngày 03/7/2014.

Lần 3: Tiếp theo, vào ngày 28/4/2014, giữa chúng tôi và T ký Hợp đồng kinh tế số: TY-JUNA-2014-04-28 về việc thi công phần máng nước của công trình thuộc Công ty TNHH D Việt Nam tại Lô CN4, số 1, khu CN B, Vĩnh Phúc, giá trị hợp đồng 26.400.000 VNĐ đã bao gồm 10% VAT, tạm ứng 50% sau khi ký kết hợp đồng này và 50% giá trị còn lại của hợp đồng được thanh toán trong vòng 14 ngày làm việc sau khi kết thúc công trình. Ngày 17/6/2014, hai bên ký kết Biên bản quyết toán giá trị Hợp đồng, Yêu cầu xác nhận nghiệm thu bàn giao công trình trong đó xác nhận J đã bàn giao công trình cho T để đưa nhà máy đi vào hoạt động mà không có bất kỳ thắc mắc hay khiếu nại gì về chất lượng công trình. Giá trị còn lại của hợp đồng chưa thanh toán là 13.200.000 VNĐ kể từ ngày 03/7/2014.

Tổng giá trị 03 Hợp đồng nêu trên mà Jnhận thi công các công trình thuộc Công ty TNHH D Việt Nam tại Lô CN4, số 1, khu CN B, Vĩnh Phúc cho phía T là **4.015.000.000 VNĐ**. Sau đó đến ngày 21/01/2015 Tthanh toán số tiền 300.000.000 VNĐ cho Hợp đồng kinh tế số: TY-JUNA-2013-12-03. Như vậy, tổng đã thanh toán là 3.032.500.000 VNĐ, **số nợ gốc còn lại là 982.500.000 VNĐ**.

Nay J khởi kiện yêu cầu công ty TNHH H thanh toán số tiền số tiền gốc là 982.500.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn) và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng là 9% / năm cho đến khi xét xử.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Hồng Q - tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo tại Tòa án trình bày:

Vào năm 2013-2014, T đã ký các hợp đồng kinh tế với J gồm:

- TY-JUNA-2013-12-03 ngày 03/12/2013 với giá trị hợp đồng là 3,850,000,000 VNĐ (ba tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng), đã bao gồm VAT;
- TY-JUNA-2014-04-21 ngày 21/04/2014 với giá trị hợp đồng là 138,600,000 VNĐ (Một trăm ba mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng), đã bao gồm VAT;
- TY-JUNA-2014-04-28 ngày 28/04/2014 với giá trị hợp đồng là 26,400,000 VNĐ (Hai mươi sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng), đã bao gồm VAT;
- Theo nội dung nêu trên, bị đơn xác nhận hiện tại chưa thanh toán đầy đủ giá trị các hợp đồng trên cho nguyên đơn với số tiền gốc là 982.500.000 đồng.

Nay có việc khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu thanh toán cả gốc và lãi như nêu trên bị đơn có ý kiến như sau:

Theo Điều 4.3 của hợp đồng số: TY-JUNA- 2013-12-03 đã ký, chúng tôi sẽ thanh toán cho J 10% giá trị hợp đồng (tương đương với 385,000,000 VNĐ), sau khi J đã nộp tờ khai và thuế vãng lai (thuế GTGT 2%) cho cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc. Tuy nhiên, hiện nay J chưa cung cấp cho bị đơn bất kỳ tài liệu nào để chứng minh đã kê khai và nộp thuế vãng lai nêu trên. Mặt khác, theo thông báo của cơ quan thuế tỉnh Vĩnh Phúc, thì hiện nay T đang bị cơ quan thuế tỉnh Vĩnh Phúc yêu cầu cưỡng chế nộp tiền thuế vãng lai trong đó có cả phần thuế mà phía J chưa nộp. Việc làm này đã gây thiệt hại về tài sản và uy tín cho của công ty chúng tôi đối với cơ quan thuế và chủ đầu tư. Theo hợp đồng ký giữa T và chủ đầu tư thì thời hạn bảo hành là 02 năm. Nhưng do sai sót trong quá trình làm hợp đồng với J dẫn đến thời hạn bảo hành trên hợp đồng chỉ ghi là 01 năm. Do vậy, khi công trình do J thi công xảy ra hư hỏng, chúng tôi có kiến nghị phía J để cùng có thiện chí phối hợp cùng giải quyết nhưng không nhận được sự phản hồi từ phía J. Vì sự việc này chúng tôi không tiến hành bảo hành được cho chủ đầu tư, do vậy chủ đầu tư đã không tiến hành thanh toán cho chúng tôi theo thỏa thuận tại hợp đồng. Điều này dẫn đến chúng tôi không bố trí được nguồn tài chính để thanh toán cho J. Do một số sai phạm từ phía J và việc chủ đầu tư không thanh toán nêu trên dẫn đến việc bị đơn chưa thanh toán được cho J. Hơn nữa, hiện nay phía T và S (chủ sở

hữu của T) đang gặp phải rất nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh, rất nhiều khoản nợ từ các chủ đầu tư mà Công ty không thu hồi được nên chúng tôi không thanh toán được cho các nhà thầu, ngân hàng và thậm chí là tiền lương nhân viên.

Do vậy, đề nghị Tòa án xem xét và chấp thuận các đề xuất như sau: Đề nghị miễn toàn bộ lãi; Số tiền gốc bị đơn chấp nhận trả 500.000.000 làm hai đợt. Về số tiền nộp thuế vãng lai, bên nguyên đơn phải có trách nhiệm thanh toán.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng Q - tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo tại Tòa án trình bày:

T xác nhận giữa T và J đã ký 3 hợp đồng như đã nêu trên. T cũng thống nhất như ý kiến của S và không có ý kiến bổ sung gì khác.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm buộc S (là chủ sở hữu của T) phải thanh toán cho J số tiền gốc là **982.500.000 VNĐ** (Bằng chữ: Chín trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

Về yêu cầu tính lãi: Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu về tiền lãi đối với Hợp đồng TY-JUNA-2013-12-03 ngày 03/12/2013, số tiền lãi tính trên số tiền gốc là 550.000.000 đồng (đã trừ thuế vãng lai) với mức 9%/ năm kể từ ngày 21/01/2015 đến ngày 28/7/2017 là 124.631.506 đồng. Đối với hợp đồng TY-JUNA-2014-04-21 ngày 21/4/2014, số nợ gốc là 69.300.000 đồng, thời gian tính lãi là 1121 ngày. Thành tiền: 69.300.000 đồng × 9%/năm × 1121 ngày ÷ 365 ngày = 19.155.279 đồng. Đối với hợp đồng TY-JUNA-2014-04-28 ngày 28/4/2014, số nợ gốc là 13.200.000 đồng, thời gian tính lãi là 1121 ngày. Thành tiền: 13.200.000 đồng × 9%/năm × 1121 ngày ÷ 365 ngày = 3.648.624 đồng. Tổng tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là **147.435.409** đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi suất chậm trả nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là: **982.500.000 + 147.435.409 = 1.129.935.409 đồng (**Bằng chữ: Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, bốn trăm linh chín đồng).

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày, xác nhận còn nợ gốc và lãi như nguyên đơn yêu cầu là đúng và có trách nhiệm phải trả cho nguyên đơn theo yêu cầu. Tuy nhiên, với lý do Tvà S (chủ sở hữu của T) đang gặp phải rất nhiều khó khăn trong hoạt động kinh doanh, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn toàn bộ lãi và một phần gốc cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**** Về tố tụng***:

- J và T đều có đăng ký kinh doanh và ký Hợp đồng kinh tế về lĩnh vực xây dựng nhằm mục đích lợi nhuận, khi xảy ra tranh chấp J đã khởi kiện vụ

án ra toà, nên đây là vụ án kinh doanh thương mại, theo qui định tại khoản 1 Điều 30 BLTTDS.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: S (chủ sở hữu của T) có địa chỉ tại đường P, quận N, TP Hà Nội. J đã khởi kiện vụ án ra TAND quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.
- Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 31/12/2014 J và T đã lập biên bản đối chiếu công nợ với nội dung: T còn nợ J đến hết ngày 31/12/2014 số tiền: 1.282.500.000 đồng. Ngày 21/01/2015 T trả thêm cho nguyên đơn 300.000.000 đồng. Số tiền chưa thanh toán: 982.500.000 đồng. Do S là chủ sở hữu của T nên ngày 02/12/2016 J nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu S thanh toán tiền nợ. Như vậy, đơn khởi kiện J trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 319 Luật thương mại.

**** Về nội dung tranh chấp***:

Vào các ngày 03/12/2013, ngày 21/4/2014 và ngày 28/04/2014, J và T đã ký kết với nhau 03 Hợp đồng kinh tế. J đã thực hiện đúng, đầy đủ các hợp đồng đã ký nhưng T không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng. Do T không thực hiện đúng điều khoản về thanh toán theo các hợp đồng đã ký nên J yêu cầu S là chủ sở hữu của Ttrả nợ số tiền gốc là: 982.500.000 đồng. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 982.500.000 đồng. Số tiền lãi tính đến ngày 28/7/2017 của cả 3 hợp đồng là: 147.435.409 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và lãi suất chậm trả nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là: **1.129.935.409 đồng (**Bằng chữ: Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, bốn trăm linh chín đồng).

Xét yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 982.500.000 VNĐ. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan công nhận chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 982.500.000 đồng. T thuộc sở hữu của S và đại diện theo ủy quyền của S cũng nhận trách nhiệm thanh toán số nợ trên. Do vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số nợ gốc là 982.500.000 đồng.

Xét về yêu cầu thanh toán tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả tính đến ngày xét xử với mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng là 9%/ năm. Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ điều 306 Luật thương mại, nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất là 9%/ năm là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể là:

Đối với hợp đồng TY-JUNA-2013-12-03 ngày 03/12/2013, số nợ gốc là: 550.000.000 đồng (đã trừ thuế vãng lai), thời gian tính lãi từ ngày 21/01/2015 đến ngày 28/7/2017 số ngày tính lãi là 919 ngày. Thành tiền: 550.000.000 đồng × 9%/năm × 919 ngày ÷ 365 ngày = 124.631.506 đồng.

Đối với hợp đồng TY-JUNA-2014-04-21 ngày 21/4/2014, số nợ gốc là 69.300.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 03/07/2014 đến ngày 28/7/2017 số

ngày tính lãi là 1121 ngày. Thành tiền: 69.300.000 đồng × 9%/ năm × 1121 ngày ÷ 365 ngày = 19.155.279 đồng.

Đối với hợp đồng TY-JUNA-2014-04-28 ngày 28/4/2014, số nợ gốc là 13.200.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 03/07/2014 đến ngày 28/7/2017 số ngày tính lãi là 1121. Thành tiền: 13.200.000 đồng × 9%/năm × 1121 ngày ÷ 365 ngày = 3.648.624 đồng.

Tổng tiền lãi tính đến ngày 28/7/2017 là: 147.435.409 đồng. Do đó HĐXX buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi là **1.129.935.409 đồng (**Bằng chữ: Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, bốn trăm linh chín đồng).

Về án phí: Tài sản tranh chấp có giá trị **1.129.935.409 đồng**, bị đơn phải chịu 45.898.062 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 điều 30, điểm b khoản 1 điều 35, khoản 1 điều 147, điều 271, điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Khoản 1 điều 85, điều 306, điều 319 Luật thương mại
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc hội năm 2016

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện đòi tiền của J đối với S.

2. Buộc S phải thanh toán cho J số tiền nợ gốc là **982.500.000 VNĐ** và số tiền lãi chậm trả là **147.435.409 đồng.** Tổng số tiền S phải thanh toán cho J là **1.129.935.409 đồng (**Bằng chữ: Một tỷ một trăm hai mươi chín triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, bốn trăm linh chín đồng).

***Về án phí*: S** phải chịu 45.898.062 đồng (Bốn mươi lăm triệu tám trăm chín tám nghìn không trăm sáu hai đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả J 22.556.000 (Hai mươi hai triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AK/2010/0006921 ngày 30/03/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Nam Từ Liêm.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án dân sự của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 9%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND quận Nam Từ Liêm;*
- *VKSND thành phố Hà Nội;*
- *TAND thành phố Hà Nội;*
- *Chi cục THADS quận NamTừ Liêm;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS - VP.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Bùi Thị Thu Hồng